BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2015

Tháng 8, năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18,578,372,582,038**	**17,770,518,519,720**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**3,211,105,894,747**	**3,206,075,515,335**
1. Tiền	111		3,211,105,894,747	3,206,075,515,335
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**10,732,900,000,000**	**10,523,400,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,732,900,000,000	10,523,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,899,752,578,847**	**3,276,071,504,360**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1,833,664,662,671	911,265,264,061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,548,464,420,372	1,611,786,564,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	517,623,495,804	753,277,642,730
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(257,966,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**289,013,973,694**	**290,103,583,280**
1. Hàng tồn kho	141		289,013,973,694	290,103,583,280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**445,600,134,750**	**474,867,916,745**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	2,157,724,326	2,633,595,464
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		443,003,379,380	452,810,650,122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	439,031,044	19,423,671,159
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23,978,789,700,991**	**24,024,078,258,523**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40,000,000**	**50,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	26,365,737,313	26,375,737,313
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	272,450,000,000	272,450,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4.5	(298,775,737,313)	(298,775,737,313)
II. Tài sản cố định	**220**		**19,356,285,081,440**	**20,637,132,015,183**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	19,316,830,660,335	20,589,828,677,249
- Nguyên giá	222		34,011,475,425,705	33,568,751,687,611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,694,644,765,370)	(12,978,923,010,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	39,454,421,105	47,303,337,934
- Nguyên giá	228		118,933,542,895	118,594,362,566
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79,479,121,790)	(71,291,024,632)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**4.7**	**3,228,522,526,768**	**2,067,717,035,049**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,228,522,526,768	2,067,717,035,049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.2**	**1,002,028,080,000**	**922,028,080,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		813,748,080,000	813,748,080,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		113,280,000,000	33,280,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75,000,000,000	75,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**391,914,012,783**	**397,151,128,291**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	36,137,589,679	39,855,055,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.18	355,776,423,104	357,296,073,104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42,557,162,283,029**	**41,794,596,778,243**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22,300,585,367,968**	**21,968,004,294,822**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,378,664,602,692**	**6,487,373,717,357**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	1,004,333,568,523	1,374,968,671,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		524,496,492,576	30,252,284,560
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.13	140,778,300,989	577,528,677,165
4. Phải trả người lao động	314		680,023,372,020	1,084,264,270,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2,518,031,849,421	2,539,471,832,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	50,715,110,347	8,957,540,555
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	56,077,636,952	169,598,208,859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	64,449,471,235	130,653,465,281
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		339,758,800,629	571,678,767,213
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,921,920,765,276**	**15,480,630,577,465**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	10,831,388,003	10,831,388,003
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	28,088,771,942	26,966,119,096
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	12,453,000,605,331	12,007,833,070,366
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.17	4,430,000,000,000	3,435,000,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**20,256,576,915,061**	**19,826,592,483,421**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.19**	**20,255,939,587,561**	**19,825,955,155,921**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11,133,501,339,720	11,132,161,357,336
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		55,701,245,272	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		863,385,121,637	863,385,121,637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		450,879,021,628	345,801,768,668
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,273,359,607,413	3,137,349,052,984
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4,479,113,251,891	4,347,257,855,296
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**637,327,500**	**637,327,500**
1. Nguồn kinh phí	431		637,327,500	637,327,500
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**42,557,162,283,029**	**41,794,596,778,243**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Tuấn Sơn	Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2,589,697,707,635	1,897,781,676,125	5,214,730,444,098	3,917,688,964,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	24,327,135,549	5,897,209,583	41,493,162,708	19,728,799,769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,565,370,572,086	1,891,884,466,542	5,173,237,281,390	3,897,960,164,939
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3, 5.9	2,298,265,967,572	1,212,811,265,795	4,590,968,070,001	2,732,639,823,822
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		267,104,604,514	679,073,200,747	582,269,211,389	1,165,320,341,117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	368,914,063,577	473,597,183,030	569,499,166,084	503,118,754,873
7. Chi phí tài chính	22	5.5	27,580,621,903	650,107,475,220	47,143,624,623	759,313,829,323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,743,000,000	17,082,408,608	39,203,704,840	33,813,799,735
8. Chi phí bán hàng	25	5.8, 5.9	14,321,940,247	9,199,056,716	26,827,850,771	17,593,845,712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.8, 5.9	270,434,428,357	460,302,400,901	427,787,937,253	559,935,232,932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		323,681,677,584	33,061,450,940	650,008,964,826	331,596,188,023
11. Thu nhập khác	31	5.6	174,641,381,726	46,816,830,662	175,463,417,854	47,158,905,671
12. Chi phí khác	32	5.7	139,904,095,859	54,354,779,784	140,264,426,631	54,544,357,980
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34,737,285,867	(7,537,949,122)	35,198,991,223	(7,385,452,309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		358,418,963,451	25,523,501,818	685,207,956,049	324,210,735,714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	78,760,000,000	5,604,881,855	150,682,950,000	71,326,361,855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	1,519,650,000	24,493,328,066	1,519,650,000	25,864,148,066
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		278,139,313,451	(4,574,708,103)	533,005,356,049	227,020,225,793

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0311638525 - TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**685,207,956,049**	**324,210,735,714**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,723,909,852,166	956,742,995,540
- Các khoản dự phòng	03		(257,966,500)	(53,013,360,133)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(178,482,795,064)	487,594,390,376
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(377,483,782,274)	(488,740,563,280)
- Chi phí lãi vay	06		39,203,704,858	33,813,799,735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1,892,096,969,235**	**1,260,607,997,952**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,745,080,248,934)	(316,642,268,316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,089,609,586	(15,607,068,991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,141,768,715,869	(2,864,229,632,116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,193,336,646	5,535,042,897
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34,071,260,416)	(34,486,740,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(677,735,026,265)	(753,616,280,035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105,077,252,960	2,375,063
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(231,919,966,584)	(195,146,329,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,455,419,382,097**	**(2,913,582,903,702)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,891,591,845,722)	176,579,598,330
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,502,597,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,096,000,000,000)	(5,558,699,331,825)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,886,500,000,000	5,363,573,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80,000,000,000)	(30,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377,483,782,274	525,836,130,114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,803,608,063,448)**	**481,791,993,892**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		188,896,624,251	211,954,537,898
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		603,046,904,903	2,254,041,735,501
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,360,678,833)	(75,933,228,076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(396,747,575,460)	(139,591,453,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**329,835,274,861**	**2,250,471,591,348**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(18,353,406,490)**	**(181,319,318,462)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,206,075,515,335**	**1,850,443,508,168**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23,383,785,902	6,415,824,725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3,211,105,894,747**	**1,675,540,014,431**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Tuấn Sơn	Lê Manh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 14/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 17.260.852.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM
Tên viết tắt: ACV

Trụ sở chính: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận Tải.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- **Các Công ty con thuộc Tổng Công ty bao gồm:**

1. ***Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất***
   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

2. ***Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn***
   - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 55,51%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,51%

3. ***Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh***
   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

4. ***Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài***
   - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, X.Phú Minh, H.Sóc Sơn, TP.Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%

- **Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:**

1. ***Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam***
   - Địa chỉ: P.2.4.30, Nhà ga hành khách, Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

2. ***Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam***
   - Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%

3. ***Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam***
   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%

4. ***Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội***
   - Địa chỉ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, X.Phú Cường, H.Sóc Sơn, Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%

5. ***Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa hàng không***
   - Địa chỉ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, X.Phú Cường, H.Sóc Sơn, Hà Nội
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%

- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:**

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, X.Phú Minh, H.Sóc Sơn, TP.Hà Nội
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, P.Hòa Thuận Tây, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
   Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Khu 8, P.Phú Bài, TX.Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Cảng Hàng không Chu Lai, X.Tam Nghĩa, H.Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Số 179B Lê Hồng Phong, P.Trà An, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
   Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: Cảng Hàng không Điện Biên, tổ dân phố 10, P.Thanh Trường, TP.Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Cát Bi, đường Lê Hồng Phong, P.Thành Tô, Q.Hải An, TP.Hải Phòng
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Vinh, X. Nghi liên, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Tuy Hòa, khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Pleiku, đường 17/3, P.Thống Nhất, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
    Địa chỉ: Cảng hàng không Liên Khương, Quốc lộ 20, TT.liên Nghĩa, H.Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng hàng không Buôn Ma Thuột, thôn 3, X.Hòa Thắng, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, TT.Côn Đảo, H.Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Số 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
    Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, P.6, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng kỳ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng kỳ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Quyền kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty trên 50% quyền biểu quyết của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị; nếu Tổng Công ty có:

a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc, theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này (ngoại trừ tài sản thuộc dự án Nhà ga T2 Nội Bài) được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức quy định hiện hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắk.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các Công ty nhận đầu tư.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, Tổng Công ty không trích quỹ và ghi nhận chi phí theo thực tế chi trả.

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty sau khi hợp cộng doanh thu và chi phí của tất cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	9,629,054,829	5,429,926,500
- Tiền gửi ngân hàng	3,201,476,839,918	3,200,645,588,835
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**3,211,105,894,747**	**3,206,075,515,335**

4.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**10,732,900,000,000**	**10,732,900,000,000**	**10,523,400,000,000**	**10,523,400,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,732,900,000,000	10,732,900,000,000	10,523,400,000,000	10,523,400,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**10,732,900,000,000**	**10,732,900,000,000**	**10,523,400,000,000**	**10,523,400,000,000**

4.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

4.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015				01/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	**813,748,080,000**	-	**813,748,080,000**		**813,748,080,000**	-	**813,748,080,000**	
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	670,650,000,000	-	670,650,000,000	51.00%	670,650,000,000	-	670,650,000,000	51.00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	77,998,080,000	-	77,998,080,000	55.51%	77,998,080,000	-	77,998,080,000	55.51%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60.00%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	5,100,000,000	-	5,100,000,000	51.00%	5,100,000,000	-	5,100,000,000	51.00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**113,280,000,000**	-	**113,280,000,000**		**33,280,000,000**	-	**33,280,000,000**	
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15,300,000,000	-	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000	-	15,300,000,000	51.00%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4,930,000,000	-	4,930,000,000	29.53%	4,930,000,000	-	4,930,000,000	29.53%
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	13,050,000,000	-	13,050,000,000	30.00%	13,050,000,000	-	13,050,000,000	30.00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30,000,000,000	-	30,000,000,000	20.00%	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không	50,000,000,000	-	50,000,000,000	20.00%	-	-	-	-
c. Đầu tư vào đơn vị khác	**75,000,000,000**	-	**75,000,000,000**		**75,000,000,000**	-	**75,000,000,000**	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75,000,000,000	-	75,000,000,000	15.63%	75,000,000,000	-	75,000,000,000	15.63%
Cộng	**1,002,028,080,000**	-	**1,002,028,080,000**		**922,028,080,000**	-	**922,028,080,000**	

4.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1,695,749,966,178**	**878,869,876,513**
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	668,017,525,572	408,711,781,702
+ Công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	92,900,859,306	51,226,725,314
+ Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	201,454,835,331	121,640,199,360
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	373,661,830,935	235,844,857,028
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-Xí nghiệp TMMĐ Tân Sơn Nhất	*10,427,304,293*	*7,849,497,365*
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất.	*115,399,290,939*	*87,537,126,228*
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam khu vực miền Nam	*17,751,883,416*	*9,702,579,410*
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-Trung tâm Khai thác Nội Bài	*93,251,552,737*	*75,379,711,026*
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam khu vực miền Trung	*97,618,910,516*	*49,733,573,762*
- CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	*11,752,224,993*	*2,325,845,366*
- CN Tổng Công ty Hàng không VN-Xí nghiệp TM mặt đất Đà Nẵng	*994,096,033*	*592,989,882*
- CN Tổng công ty hàng không VN-Xí nghiệp TM Mặt đất Nội Bài	*26,466,568,008*	*2,723,533,989*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,027,732,440,606	470,158,094,811
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**26,365,737,313**	**26,375,737,313**
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25,907,942,217	25,907,942,217
+ Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25,907,942,217	25,907,942,217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	457,795,096	467,795,096
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**137,914,696,493**	**32,395,387,548**
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (Sasco)	15,333,381,640	16,173,241,141
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFSC)	21,676,565	-
- CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	27,227,377,726	15,500,728,436
- CTCP Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	1,339,892,541	-
- CTCP dịch vụ hàng hóa hàng không (ACSC)	86,841,998,985	-
- CTCP thương mại hàng không Cam ranh (CRAC)	974,406,759	721,417,971
- CT TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền	723,504,123	104,062,514
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam (SATSCo)	-	-
- CTCP Vận tải hàng không Miền Nam (SATCo)	4,017,271,128	3,190,858,411
- CTCP dịch vụ hàng hóa Sài Gòn (SCSC)	1,435,187,026	543,851,869
Cộng	**1,860,030,399,984**	**937,641,001,374**

4.4 PHẢI THU KHÁC

		30/06/2015	01/01/2015
a.	**Ngắn hạn**	**517,623,495,804**	**753,277,642,730**
-	Phải thu về cổ phần hoá	2,225,539,857	2,635,263,000
-	Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	351,574,628,934	465,687,486,942
-	Chi phí liên quan đến mời thầu	20,960,727	-
-	VAT đầu vào chưa kê khai khấu trừ trong kỳ	132,006,886	3,544,693,439
-	Phải thu người lao động : Thuế TNCN nộp hộ	50,252,395,039	-
-	Phải thu Bộ Tư lệnh Quân chuẩn phòng không - không quân	20,000,000,000	20,000,000,000
-	Phải thu Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1,202,779,105	182,822,784,072
-	Phải thu Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	47,561,741,737	-
-	Phải thu Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay TSN	22,822,773,772	52,822,663,505
-	Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Nội Bài	-	11,906,726,000
-	Chi phí sửa chữa thường xuyên chưa quyết toán	7,030,580,063	-
-	Tạm ứng	4,950,459,888	2,019,550,796
-	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	768,174,719	629,030,576
-	Phải thu khác	9,081,455,077	11,209,444,400
b.	**Dài hạn**	**272,450,000,000**	**272,450,000,000**
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn	50,000,000	50,000,000
-	Phải thu Công ty cho thuê tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Việt Nam	272,400,000,000	272,400,000,000
-	Phải thu khác	-	-
	Cộng	**790,073,495,804**	**1,025,727,642,730**

4.5 NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	298,775,737,313	2,857,966,500	298,775,737,313	1,700,000,000
Trong đó:				
+ *Khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm: Công ty Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (Air Mekong)*	*25,907,942,217*	-	*25,907,942,217*	-
+ *Khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm: Công ty cho thuê tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Việt Nam (ACLII)*	*272,400,000,000*	*2,600,000,000*	*272,400,000,000*	*1,700,000,000*
Cộng	**298,775,737,313**	**2,857,966,500**	**298,775,737,313**	**1,700,000,000**

4.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	15,882,510	-
- Nguyên vật liệu	83,330,535,455	-	72,121,231,079	-
+ Vật tư, phụ tùng thay thế	*81,278,222,390*	-	*70,223,827,541*	-
+ Nhiên liệu	*617,223,953*	-	*702,813,624*	-
+ Văn phòng phẩm	*261,085,861*	-	*356,342,540*	-
+ Hóa đơn, vé bến bãi	*317,424,000*	-	*219,832,000*	-
+ Vật liệu khác	*856,579,251*	-	*618,415,374*	-
- Công cụ, dụng cụ	16,566,308,061	-	16,089,418,973	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,178,154,537	-	1,817,920,754	-
- Hàng hóa	182,938,975,641	-	200,059,129,964	-
Cộng	**289,013,973,694**	-	**290,103,583,280**	-

4.7 TÀN SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang	**3,228,522,526,768**	**2,067,717,035,049**
- *Mua sắm*	*14,484,971,444*	*6,575,400,380*
Trong đó:		
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống chỉ dẫn tàu bay vào bãi đậu	512,303,190	512,303,190
+ Lắp đặt camera quan sát băng chuyền - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	492,232,025
+ Thay thế 4 băng chuyền oval đến - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	2,827,115,492
+ Trang bị hệ thống băng tải nhận và trả hành lý - CHKQT Tân Sơn Nhất	2,220,918,263	978,756,804
+ Trang bị hệ thống băng chuyền hành lý cho CHK Cam Ranh - CHKQT Tân Sơn Nhất	8,891,382,532	-
- *Xây dựng cơ bản*	*2,065,633,290,969*	*939,698,366,879*
Trong đó:		
+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống điều khiển đèn, trạm điện di dời thiết bị Đài kiểm soát không lưu mới	-	19,609,536,258
+ Cải tạo khu xử lý hàng hóa - CHKQT Đà Nẵng	-	10,640,800,786
+ Cải tạo sân đỗ tàu bay trước nhà ga hàng hóa - CHKQT Nội Bài	25,755,633,875	25,755,633,875
+ Đường vào CHKQT Phú Quốc	-	-
+ Cung cấp và lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý Dự án "Sửa chữa và mở rộng nhà ga Quốc nội - CHKQT Tân Sơn Nhất"	-	15,851,106,385
+ Băng chuyền hành lý - CHK Vinh	16,087,776,075	16,043,711,711
+ Nâng cấp đường CHC 35R-CHKQT Đà Nẵng	542,732,028,697	528,075,130,397
+ Hệ thống hàng rào và đường công vụ - CHKQT Phú Quốc	15,701,452,083	15,701,452,083
+ Hệ thống xử lý nước thải nhà ga hành khách - CHKQT Phú Quốc	-	9,044,274,208
+ Hệ thống mạng và các thiết bị đầu cuối - CHK Vinh	-	14,067,022,802
+ Kéo dài, nâng cấp đường CHC - CHK Pleiku	263,317,780,763	15,016,406,325
+ Mở rộng nhà ga hành khách quốc tế T2 - CHKQT Tân Sơn Nhất	23,202,007,111	11,557,103,284
+ Nhà ga hành khách - CHKQT Cát Bi	80,996,897,627	33,033,634,494
+ Nhà ga hành khách - CHK Vinh	303,911,217,744	178,524,806,947
+ Nâng cấp đường lăn S4, S6 với đường lăn S1 - CHKQT Nội Bài	12,029,782,615	9,828,030,350
+ Cải tạo vệt lăn trên sân đỗ A1 (Đoạn từ nút S4 đến sân đỗ A3) - CHKQT Nội Bài	17,199,127,823	8,077,861,552
+ Trạm cứu hỏa - CHKQT Đà Nẵng	-	7,404,333,301
+ Xây dựng CHKQT Long Thành	10,412,644,376	10,412,644,376
+ Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - CHK Điện Biên	15,868,134,934	5,700,785,228
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phù Cát	17,911,717,385	-
+ Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Vinh	-	31,304,946,206
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa - CHKQT Nội Bài	34,211,572,957	34,211,572,957
+ Xây dựng nhà khách - CHKQT Nội Bài	-	146,653,731,978
+ Xây dựng nhà làm việc - CHKQT Nội Bài	63,505,856,358	38,514,531,883
+ Hệ thống cấp điện 22KV cho nhà ga T2 và các phụ tải CHKQT Nội Bài	11,204,579,420	-

4.7 TÀN SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (tiếp)

	30/06/2015	01/01/2015
- *Sửa chữa lớn*	*1,148,404,264,355*	*1,121,443,267,790*
Trong đó:		
+ Sửa chữa đường CHC - CHKQT Phú Bài	396,075,118,702	391,377,416,910
+ Sửa chữa nhà ga hành khách, sân đỗ ô-tô CHKQT Phú Bài	84,835,982,241	84,658,208,025
+ Sửa chữa đường HCC 25R CHKQT Tân Sơn Nhất	374,198,490,091	374,198,490,091
+ Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	293,158,212,718	266,984,574,566
Cộng	**3,228,522,526,768**	**2,067,717,035,049**

4.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	20,403,644,867,662	11,685,021,257,673	1,452,612,994,858	27,472,567,418	33,568,751,687,611
- Mua trong năm	547,367,918,007	192,255,652,638	118,106,192,256	294,936,362	858,024,699,263
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4,145,768,604	4,261,311,070	-	-	8,407,079,674
- Tăng do đánh giá lại tài sản	20,742,072,743	-	-	-	20,742,072,743
-Tăng/ (Giảm) do đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(20,742,072,743)	(2,457,524,968)	(77,276,711,327)	(488,281,316)	(100,964,590,354)
- Tăng do phân loại tài sản	-	-	2,067,416,467	68,625,257,402	70,692,673,869
- Thanh lý, nhượng bán	(234,593,210,552)	(61,496,910,962)	(45,896,337,810)	(746,369,086)	(342,732,828,410)
- Giảm do phân loại tài sản	-	(71,445,368,691)	-	-	(71,445,368,691)
Số dư 30/06/2015	20,720,565,343,721	11,746,138,416,760	1,449,613,554,444	95,158,110,780	34,011,475,425,705
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	(7,204,161,234,656)	(4,677,492,257,907)	(1,072,455,022,888)	(24,814,494,911)	(12,978,923,010,362)
- Khấu hao trong năm	(995,928,090,537)	(862,147,692,040)	(117,725,357,358)	(18,139,095,682)	(1,993,940,235,617)
-(Tăng)/ Giảm do đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(928,391,836)	(4,379,891,491)	62,121,610,069	373,810,283	57,187,137,025
- Tăng do phân loại tài sản	-	-	(1,643,387,013)	(49,505,168,264)	(51,148,555,277)
- Thanh lý, nhượng bán	93,406,656,180	61,056,412,520	32,562,908,966	623,273,086	187,649,250,752
- Giảm do đánh giá lại tài sản	2,723,027,361	11,818,489,358	18,665,349,704	175,226,409	33,382,092,832
- Giảm do phân loại tài sản	-	51,148,555,277	-	-	51,148,555,277
Số dư 30/06/2015	(8,104,888,033,488)	(5,419,996,384,283)	(1,078,473,898,520)	(91,286,449,079)	(14,694,644,765,370)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	13,199,483,633,006	7,007,528,999,766	380,157,971,970	2,658,072,507	20,589,828,677,249
- Tại ngày 30/06/2015	12,615,677,310,233	6,326,142,032,477	371,139,655,924	3,871,661,701	19,316,830,660,335

4.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	2,327,738,000	2,324,750,000	16,380,835,218	97,561,039,348	118,594,362,566
- Mua trong năm	-	-	339,180,329	-	339,180,329
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do điều chỉnh nhóm TS)	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do điều chỉnh nhóm TS)	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2015	2,327,738,000	2,324,750,000	16,720,015,547	97,561,039,348	118,933,542,895
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	-	(79,750,898)	(8,576,581,215)	(62,634,692,519)	(71,291,024,632)
- Khấu hao trong năm	-	(417,434,553)	(1,939,069,805)	(5,831,592,800)	(8,188,097,158)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-(Tăng)/Giảm khác (do điều chỉnh nhóm TS)	-	(38,032,130)	38,032,130	-	-
Số dư 30/06/2015	-	(535,217,581)	(10,477,618,890)	(68,466,285,319)	(79,479,121,790)
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày 01/01/2015	2,327,738,000	2,404,500,898	24,957,416,433	160,195,731,867	47,303,337,934
- Tại ngày 30/06/2015	2,327,738,000	2,859,967,581	27,197,634,437	166,027,324,667	39,454,421,105

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2015	01/01/2015
a.	**Ngắn hạn**	**2,157,724,326**	**2,633,595,464**
-	Phần mềm bảo mật TRENMICRO	147,742,000	-
-	Bảo trì phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	24,640,439	73,921,317
-	Tạm ứng kinh phí ICAO 2015	147,544,665	295,089,330
-	Phí duy trì tên miền và thuê bao hosting cho website TCT	704,000	2,599,250
-	Chi phí bảo hiểm phi hàng không	475,944,367	-
-	Tiền thuê nhà cho cán bộ	-	12,800,000
-	In lịch năm 2015 của TCT	-	165,000,000
-	Phí, lệ phí tần số vô tuyến điện - CHKQT Tân Sơn Nhất	48,338,889	125,338,889
-	Chi phí bảo hiểm tai nạn con người - CHKQT Tân Sơn Nhất	57,254,167	136,529,167
-	Bảo hiểm vật chất và trách nhiệm dân sự - CHKQT Tân Sơn Nhất	129,960,493	-
-	Thanh toán tiền báo - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	10,670,900
-	Thanh toán tiền vé máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	7,767,273
-	Chi phí nhận hàng miễn thuế - CHKQT Nội Bài	740,143,882	922,437,847
-	Chi phí bảo hiểm phi hàng không - CHKQT Cam Ranh	184,346,896	144,212,975
-	Chi phí bảo hiểm phi hàng không - CHK Phù Cát	-	126,656,707
-	Chi phí nhận hàng miễn thuế - CHKQT Đà Nẵng	-	124,435,633
-	Bảo hiểm phi hàng không - CHKQT Đà Nẵng	-	25,843,976
-	Các khoản khác	201,104,528	460,292,200
b.	**Dài hạn**	**36,137,589,679**	**39,855,055,187**
-	Tiền thuê sân đậu máy bay	33,066,000,000	36,740,000,000
-	Giấy phép sử dụng 108 máy phát tia X tại các cảng - CHKQT Tân Sơn Nhất	151,768,055	151,768,055
-	Phí, lệ phí tần số vô tuyến điện - CHKQT Tân Sơn Nhất	71,072,222	92,572,222
-	Học phí bồi dưỡng chính trị - CHKQT Tân Sơn Nhất	7,816,667	11,166,667
-	Chi phí kiểm toán năng lương của CHKQT Tân Sơn Nhất	138,585,737	174,738,538
-	Chi phí nhiên liệu	1,798,022,322	1,899,511,153
-	Lệ phí cấp phép danh mục thiết an ninh hàng không chờ phân bổ	237,416,667	-
-	Chi phí lắp đặt biển quảng cáo - CHKQT Phú Quốc	491,429,589	541,582,600
-	Chi phí tần số vô tuyến điện - CHKQT Phú Quốc	59,177,500	69,166,333
-	Chi phí bảo hiểm phi hàng không - CHKQT Phú Quốc	113,825,920	171,799,619
-	Chi phí đăng ký và duy trì tên miền - CHKQT Phú Quốc	2,475,000	2,750,000
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	**38,295,314,005**	**42,488,650,651**

4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Phát sinh trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	64,449,471,235	64,449,471,235	-	66,203,994,046	130,653,465,281	130,653,465,281
b. Vay dài hạn	12,453,000,605,331	12,453,000,605,331	603,046,904,903	157,879,369,938	12,007,833,070,366	12,007,833,070,366
Cộng	**12,517,450,076,566**	**12,517,450,076,566**	**603,046,904,903**	**224,083,363,984**	**12,138,486,535,647**	**12,138,486,535,647**

Số dư Vay dài hạn tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
  - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2015: 19.372.856.042 Yên Nhật (JPY)
- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam.
  - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2015: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY)

- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".
  - Tổng số vốn vay: 20.584.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Thời gian giải ngân: 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2015: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY)
- Hiệp định số VN13-P3 ngày 24/12/13 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".
  - Tổng số vốn vay: 26.062.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Lãi suất cho vay: 0,3% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2015: 18.800.924.613 Yên Nhật (JPY)

4.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1,003,812,073,023**	**1,003,812,073,023**	**1,372,147,913,915**	**1,372,147,913,915**
- Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	778,081,820,854	778,081,820,854	478,852,045,030	478,852,045,030
+ New Asia Ware International Pte. Ltd	160,183,710,742	160,183,710,742	163,061,049,821	163,061,049,821
+ IPP GROUP(S) Pte. Ltd	37,410,541,241	37,410,541,241	46,695,264,958	46,695,264,958
+ Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	-	-	54,820,853	54,820,853
+ Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	39,398,360,035	39,398,360,035	19,897,454,827	19,897,454,827
+ Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	24,920,806,465	24,920,806,465	2,241,700,295	2,241,700,295
+ Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa	-	-	23,799,650,942	23,799,650,942
+ Liên doanh TAISEI-VINACONEX	-	-	223,102,103,334	223,102,103,334
+ Điều chỉnh tạm tăng tài sản	516,168,402,371	516,168,402,371		
- Các khoản phải trả khác	225,730,252,169	225,730,252,169	893,295,868,885	893,295,868,885
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	**10,831,388,003**	**10,831,388,003**	**10,831,388,003**	**10,831,388,003**
- Japan Airport Consultants, INC (JAC)	1,386,981,624	1,386,981,624	1,386,981,624	1,386,981,624
- Liên Doanh Kajima-Taisei-Obayashi- Maeda (KTOM)	9,444,406,379	9,444,406,379	9,444,406,379	9,444,406,379
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	**521,495,500**	**521,495,500**	**2,820,757,100**	**2,820,757,100**
- CN Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	300,000	300,000	201,363,100	201,363,100
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (Sasco)	19,154,000	19,154,000	2,015,873,000	2,015,873,000
- CTCP thương mại hàng không Cam ranh (CRAC)	502,041,500	502,041,500	603,521,000	603,521,000
Cộng	**1,015,164,956,526**	**1,015,164,956,526**	**1,385,800,059,018**	**1,385,800,059,018**

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	19,110,933,903	308,900,331,079	(291,199,969,322)	1,410,572,146
Trong đó:				
Thuế GTGT thực nộp	*19,110,933,903*	*35,769,672,207*	*(18,069,310,450)*	*1,410,572,146*
Thuế GTGT được khấu trừ	-	*272,045,365,376*	*(272,045,365,376)*	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*1,085,293,496*	*(1,085,293,496)*	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	359,521,313	(359,521,313)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,794,504,501	150,682,950,000	(677,735,026,265)	575,846,580,766
- Thuế thu nhập cá nhân	11,545,638,783	192,887,091,284	(162,367,638,482)	-
- Thuế tài nguyên	102,511,950	398,374,210	(390,369,847)	94,507,587
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	31,000,000	(31,000,000)	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61,224,711,852	404,797,188,858	(343,749,493,672)	177,016,666
Cộng	**140,778,300,989**	**1,059,141,750,240**	**(1,476,918,312,397)**	**577,528,677,165**
b. Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	18,973,814,019
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	439,031,044	13,924,739,430	(13,913,913,334)	449,857,140
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**439,031,044**	**13,924,739,430**	**(13,913,913,334)**	**19,423,671,159**

4.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**2,518,031,849,421**	**2,539,471,832,698**
- Chi phí lãi vay	22,357,558,407	21,293,555,558
- Chi phí kiểm toán	-	775,000,000
- Phí Sita	3,200,000,000	6,556,741,837
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tại các cảng hàng không	262,705,264,000	285,537,628,252
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	-	8,917,840,589
- Trích trước giá trị nguyên giá tạm tăng TSCĐ	1,391,484,202,018	1,429,363,149,769
- Trích trước tiền thuê đất từ 2007-2014	837,064,000,000	767,655,000,000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	10,879,852,855
- Chi phí điện, nước, điện thoại, nhiên liệu	-	3,078,612,698
- Chi phí kiểm tra phê duyệt dự án nhà ga Tân Sơn Nhất	1,220,824,996	1,220,824,996
- Chi phí khác	-	4,193,626,144
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2,518,031,849,421**	**2,539,471,832,698**

4.15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3,510,470,622	1,446,709,649
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	37,395,847	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,349,178	-
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé	1,551,957,131	331,591,914
- Phải trả tiền hoa hồng, môi giới	49,803,219	712,827
- Thu bán hồ sơ thầu	326,718,621	-
- Phí nhượng quyền khai thác phải trả	37,212,805,000	21,105,335,000
- Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	500,000,000	
- Phải trả tiền thu bán cổ phần của CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	585,839,867	102,866,958,446
- Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chuyển trả tiền nợ gốc vay	2,900,000,000	1,700,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,805,201,450	9,635,366,336
- Phải trả CTCP Hàng không Jetstar Pacific - tiền chuyển nhầm tháng 12/2014	-	15,085,723,050
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	4,521,229,554	13,992,994,171
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,061,866,463	3,432,817,466
Cộng	**56,077,636,952**	**169,598,208,859**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28,088,771,942	26,966,119,096
Cộng	**28,088,771,942**	**26,966,119,096**

4.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	50,715,110,347	8,957,540,555
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**50,715,110,347**	**8,957,540,555**
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

4.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn	**4,430,000,000,000**	**3,435,000,000,000**
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4,430,000,000,000	3,435,000,000,000
Cộng	**4,430,000,000,000**	**3,435,000,000,000**

4.18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	355,776,423,104	357,296,073,104
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**355,776,423,104**	**357,296,073,104**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

4.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
A	1	2	3	6	4	5	6	
01/01/2014	**10,610,862,860,436**		**4,082,582,139,564**	-	**439,565,419,365**	**1,804,257,929,986**	**562,335,044**	**16,937,830,684,395**
- Tăng vốn trong năm	57,263,516,015	-	-	-	-	-	758,151,301	58,021,667,316
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2,436,564,446,756	-	2,436,564,446,756
- Tăng khác	464,034,980,885	-	321,939,231,747	-	423,819,702,272	-	344,481,282,323	1,554,275,197,227
- Giảm vốn trong năm	-	-	(57,263,516,015)	-	-	-	-	(57,263,516,015)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,103,473,323,758)	-	(1,103,473,323,758)
01/01/2015	**11,132,161,357,336**		**4,347,257,855,296**	-	**863,385,121,637**	**3,137,349,052,984**	**345,801,768,668**	**19,825,955,155,921**
- Tăng vốn trong kỳ	1,339,982,384	-	133,195,378,979	55,701,245,272	-	-	-	190,236,606,635
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	532,758,129,889	-	532,758,129,889
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	105,077,318,960	105,077,318,960
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	(1,339,982,384)	-	-	-	-	(1,339,982,384)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(396,747,575,460)	(66,000)	(396,747,641,460)
30/06/2015	**11,133,501,339,720**		**4,479,113,251,891**	**55,701,245,272**	**863,385,121,637**	**3,273,359,607,413**	**450,879,021,628**	**20,255,939,587,561**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

5.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng	271,025,543,638	551,236,488,510	146,137,268,345	336,887,495,507
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,318,672,163,997	4,663,493,955,588	1,751,644,407,780	3,580,801,469,201
Trong đó:				
+ Doanh thu dịch vụ hàng không	2,116,531,424,625	4,216,990,258,246	1,531,329,575,747	3,129,034,621,220
+ Doanh thu dịch vụ phi hàng không	202,140,739,372	446,503,697,342	220,314,832,033	451,766,847,981
Cộng	**2,589,697,707,635**	**5,214,730,444,098**	**1,897,781,676,125**	**3,917,688,964,708**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**81,716,230,002**	**81,716,230,002**	**88,348,341,042**	**178,513,235,937**
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (Sasco)	33,454,467,236	33,454,467,236	43,598,698,073	88,432,913,857
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFSC)	110,005,968	110,005,968	-	-
- CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	37,419,735,454	37,419,735,454	42,654,170,570	85,364,185,711
- CTCP Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	1,219,337,218	1,219,337,218	-	
- CTCP thương mại hàng không Cam ranh (CRAC)	1,682,775,270	1,682,775,270	1,624,074,631	3,473,101,047
- CT TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam (SAAM)	824,359,665	824,359,665	410,446,727	883,363,692
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam (SATSCo)	9,818,182	9,818,182	-	-
- CTCP Vận tải hàng không Miền Nam (SATCo)	6,995,731,009	6,995,731,009	60,951,041	359,671,630
- CTCP dịch vụ hàng hóa Sài Gòn (SCSC)	-	-	-	-

5.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	24,327,135,549	41,493,162,708	5,897,209,583	19,728,799,769
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Háng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	**24,327,135,549**	**41,493,162,708**	**5,897,209,583**	**19,728,799,769**

5.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	198,906,920,265	393,672,346,492	106,126,466,562	245,301,779,054
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,099,359,047,307	4,197,295,723,509	1,106,684,799,233	2,487,338,044,768
Cộng	**2,298,265,967,572**	**4,590,968,070,001**	**1,212,811,265,795**	**2,732,639,823,822**

5.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180,179,452,012	375,342,182,274	429,927,601,043	450,696,378,048
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	591,600,000	3,141,600,000	-	816,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,689,642,461	9,562,014,706	20,357,094,964	28,293,889,802
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	181,691,756,626	181,691,756,626	6,400,412,848	6,400,412,848
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(238,387,522)	(238,387,522)	16,912,074,175	16,912,074,175
Cộng	**368,914,063,577**	**569,499,166,084**	**473,597,183,030**	**503,118,754,873**

5.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Lãi tiền vay	21,743,000,000	39,203,704,840	17,082,408,608	33,813,799,735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,678,819,680	4,781,117,560	138,985,443,388	231,460,406,364
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,158,802,223	3,158,802,223	493,994,803,224	493,994,803,224
- Chi phí tài chính khác	-	-	44,820,000	44,820,000
Cộng	**27,580,621,903**	**47,143,624,623**	**650,107,475,220**	**759,313,829,323**

5.6 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	(43,014,546)	84,712,727	4,471,051,818	4,502,597,273
- Thu do vi phạm Hợp đồng	25,290,332	32,608,082	186,075,707	191,276,707
- Thu bán hồ sơ thầu	1,818,181	13,599,995	108,586,350	235,768,156
- Thu phụ cấp Người đại diện	510,915,000	883,899,500	166,482,500	245,435,000
- Thu nhập khác	174,146,372,759	174,448,597,550	41,884,634,287	41,983,828,535
Trong đó:				
+ Các khoản công nợ không phải thanh toán	-	-	*14,263,586,392*	*14,263,586,392*
+ Hoàn nhập chi phí trích trước cho công trình	-	-	*26,449,056,062*	*26,449,056,062*
+ Chênh lệch giữa giá trị tài sản mang góp vốn và giá trị vốn góp vốn thành lập Công ty CP DV hàng hóa hàng không.	*145,270,706,546*	*145,270,706,546*	-	-
+ UBND Sóc sơn hoàn trả tiền đền bù giải phóng MB PV di dời các HMHT cấp điện thông tin cấp nước	*15,201,492,815*	*15,201,492,815*	-	-
+ Chênh lệch giữa giá trị tài sản mang góp vốn và giá trị vốn góp vốn thành lập Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	*12,571,640,573*	*12,571,640,573*	-	-
+ Các khoản khác	*1,102,532,825*	*1,404,757,616*	*1,171,991,833*	*1,271,186,081*
Cộng	**174,641,381,726**	**175,463,417,854**	**46,816,830,662**	**47,158,905,671**

5.7 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	77,541,788,829	77,541,788,829	75,450,916	172,216,066
- Các khoản nộp phạt	4,253,982	4,639,368	18,334,735,641	18,400,545,324
- Chi phí hồ sơ thầu	38,106,637	38,406,637	63,693,546	187,118,547
- Chi phí phụ cấp Người đại diện	261,462,197	639,625,160	253,200,000	253,200,000
- Chi phí khác	62,058,484,214	62,039,966,637	35,627,699,681	35,531,278,043
Trong đó:				
+ *Kết chuyển chi phí các công trình*	-	-	*3,393,254,198*	*3,393,254,198*
+ *Phí bảo lãnh khoản vay nhập khẩu máy móc thiết bị Nhà ga T1 - CHKQT Nội Bài*	-	-	*26,800,000,000*	*26,800,000,000*
+ *Phí Sita năm 2012*	-	-	*3,665,376,000*	*3,665,376,000*
+ *Thuế nộp thừa không được hoàn - CHKQT Nội Bài*	-	-	*879,955,298*	*879,955,298*
+ *Chênh lệch giữa giá trị tài sản mang góp vốn và giá trị vốn góp vốn thành lập Công ty CP DV hàng hóa hàng không.*	*47,296,544,770*	*47,296,544,770*	-	-
+ *Ghi giảm giá trị tài sản chuyển nhượng*	*13,325,505,713*	*13,325,505,713*	-	-
+ *Điều chỉnh chi phí kiểm toán báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2014-30/06/2014*	*720,000,000*	*720,000,000*	-	-
+ *Các khoản khác*	*716,433,731*	*697,916,154*	*889,114,185*	*792,692,547*
Cộng	**139,904,095,859**	**140,264,426,631**	**54,354,779,784**	**54,544,357,980**

5.8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**270,434,428,357**	**427,787,937,253**	**460,302,400,901**	**559,935,232,932**
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	226,773,545,465	353,684,365,393	504,207,445,851	603,873,466,455
+ Chi phí nhân viên quản lý	124,085,099,137	227,786,972,684	58,981,603,788	100,888,801,470
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,363,591,458	26,219,002,040	20,410,015,861	41,012,576,562
+ Thuế, phí và lệ phí	79,907,649,448	80,255,696,895	382,359,436,145	389,554,547,332
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,417,205,422	19,422,693,774	42,456,390,057	72,417,541,091
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	43,660,882,892	74,103,571,860	(43,905,044,950)	(43,938,233,523)
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**14,321,940,247**	**26,827,850,771**	**9,199,056,716**	**17,593,845,712**
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13,019,743,508	24,321,060,296	8,381,649,654	16,122,959,489
+ Chi phí nhân viên bán hàng	13,019,743,508	24,321,060,296	8,381,649,654	16,122,959,489
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,302,196,739	2,506,790,475	817,407,062	1,470,886,223
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	**(257,966,500)**	**(53,569,150,825)**	**(53,569,150,825)**
- Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	-	(257,966,500)	(53,569,150,825)	(53,569,150,825)
Cộng	**284,756,368,604**	**454,615,788,024**	**469,501,457,617**	**577,529,078,644**

5.9 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,655,554,659	25,089,008,355	16,373,101,420	27,452,447,251
- Chi phí công cụ dụng cụ	7,427,720,554	13,382,996,377	17,478,446,625	20,393,060,753
- Chi phí nhân viên	564,846,429,763	1,054,306,250,837	418,272,209,741	854,945,312,370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,007,661,885,561	1,996,551,984,834	468,281,248,840	956,493,901,861
- Thuế, phí và lệ phí	79,907,649,448	80,255,696,895	382,359,436,145	389,554,547,332
- Chi phí sửa chữa	464,829,575,744	1,057,226,473,804	105,460,911,464	525,339,097,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	126,028,118,851	229,861,658,621	176,129,606,792	274,751,086,124
- Chi phí khác bằng tiền	120,758,481,331	195,237,441,810	(8,168,704,177)	15,937,670,114
Cộng	**2,384,115,415,911**	**4,651,911,511,533**	**1,576,186,256,850**	**3,064,867,123,412**

5.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	78,760,000,000	150,682,950,000	5,604,881,855	71,326,361,855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78,760,000,000	150,682,950,000	5,604,881,855	71,326,361,855

5.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,519,650,000	1,519,650,000	24,493,328,066	25,864,148,066
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,519,650,000	1,519,650,000	24,493,328,066	25,864,148,066

5.12 THU NHẬP CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

	Năm 2015		Năm 2014	
	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
- Tiền lương và các khoản phụ cấp	1,305,656,079	2,611,312,158	1,402,069,050	2,813,334,486
- Các khoản phúc lợi	50,400,000	93,600,000	68,600,000	119,000,000
Cộng	**1,356,056,079**	**2,704,912,158**	**1,470,669,050**	**2,932,334,486**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Tuấn San	Lê Mạnh Hùng